

Số: 16 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMİ

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bồng, xã La Tiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên,
Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(Có báo cáo tài chính năm 2024 chi tiết kèm theo)

2. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2023.

(Có công văn giải trình biến động lợi nhuận chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu: HĐQT; VT. ✓

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMİ**

Số: 15 /TB-HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMİ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Tiên VVMİ

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2024 đã được kiểm toán)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2024 đã được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 02 năm 2025 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongtv.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 129.393.748.342 đồng/312.128.965.936 đồng (41.46%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. /.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán;

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2023.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của công ty

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiền, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Trần Quang Khải	Giám đốc
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc
- Ông Tống Thanh Sơn	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là: Ông Trần Quang Khải - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Trần Thu Hương	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO là công ty kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc công ty phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 34. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Trần Quang Khải
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Số: BC/BDO/2025.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI, được lập ngày 24/02/2025 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1992-2023-038-1



NGUYỄN THỊ LAN HOA

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210.022.921.582	195.379.802.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	115.702.261.577	97.621.552.925
1. Tiền	111		3.702.261.577	10.621.552.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.000.000.000	87.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	69.500.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69.500.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.608.213.171	13.208.429.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.383.149.602	10.885.447.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		194.737.996	69.009.449
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.218.504.573	2.406.236.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(188.179.000)	(152.264.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	15.134.650.974	44.168.552.646
1. Hàng tồn kho	141		15.134.650.974	44.168.552.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.795.860	381.267.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	77.795.860	89.991.694
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	-	291.275.815
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.106.044.354	107.958.329.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		592.853.832	555.066.121
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	592.853.832	555.066.121
II. Tài sản cố định	220		89.968.626.892	94.420.440.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	89.968.626.892	94.420.440.372
Nguyên giá	222		969.818.238.877	959.145.870.610
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(879.849.611.985)	(864.725.430.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	458.115.918
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	458.115.918
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.544.563.630	12.524.707.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	11.544.563.630	12.524.707.588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		312.128.965.936	303.338.132.786

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMİ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		111.828.080.345	106.598.348.289
I. Nợ ngắn hạn	310		111.235.226.513	103.543.282.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	42.561.760.187	32.826.159.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.856.430.053	2.889.571.942
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	14.303.550.244	6.793.628.945
4. Phải trả người lao động	314		33.294.270.695	38.773.123.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	300.441.200	4.936.514.743
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.654.068.663	1.539.079.962
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	2.500.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.264.705.471	13.285.203.894
II. Nợ dài hạn	330		592.853.832	3.055.066.121
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	2.500.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	592.853.832	555.066.121
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		200.300.885.591	196.739.784.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	200.300.885.591	196.739.784.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.157.145.436	41.157.145.436
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.679.263.999	35.118.162.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.679.263.999	35.118.162.905
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		312.128.965.936	303.338.132.786

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc







Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMİ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	661.186.027.676	659.208.559.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	19.990.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		661.186.027.676	659.188.568.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	566.882.405.039	556.779.139.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.303.622.637	102.409.429.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.726.617.107	5.717.253.873
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	168.690.403	236.717.799
Trong đó: chi phí lãi vay	23		63.575.333	131.602.731
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	12.297.022.274	12.971.357.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	38.020.527.610	34.421.305.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.543.999.457	60.497.302.234
11. Thu nhập khác	31	VI.8	133.696.825	103.172.269
12. Chi phí khác	32	VI.9	172.900.000	367.559.273
13. Lợi nhuận khác	40		(39.203.175)	(264.387.004)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.504.796.282	60.232.915.230
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	9.825.532.283	13.114.752.325
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.679.263.999	47.118.162.905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.300	2.600

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.504.796.282	60.232.915.230
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.124.181.747	32.023.390.690
- Các khoản dự phòng	03		73.702.711	29.323.935
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.726.617.107)	(5.717.253.873)
- Chi phí lãi vay	06		63.575.333	131.602.731
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.039.638.966	86.699.978.713
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		4.785.966.094	(2.908.954.553)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		29.033.901.672	(17.382.260.992)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		1.666.453.552	(12.247.239.440)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		992.339.792	1.243.616.492
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.575.333)	(131.602.731)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.403.623.467)	(10.121.069.670)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		483.400.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.422.061.328)	(12.074.213.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.112.439.948	33.078.254.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.393.252.349)	(1.374.812.188)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.500.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.758.440.653	5.582.934.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.134.811.696)	4.208.121.888
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.000.000.000)	(2.500.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.896.919.600)	(39.520.931.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.896.919.600)	(42.020.931.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		18.080.708.652	(4.734.554.955)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	97.621.552.925	102.356.107.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	115.702.261.577	97.621.552.925

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc







Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

Trần Quang Khải

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiến, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Mã chứng khoán: CLH

Nơi đăng ký giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 450 người (Tại ngày 31/12/2023 là 494 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN, các khoản phải thu khác ...).

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu **khó đòi** thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

Trong năm 2024, công ty vẫn tiếp tục áp dụng khấu hao nhanh với hệ số là 2 cho một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, và thiết bị, dụng cụ quản lý.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, đoàn phí công đoàn, khoản phải trả khác...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả công ty bao gồm chi phí hoàn nguyên môi trường.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đầy đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong năm công ty phát sinh khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	944.541.083	130.596.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.757.720.494	10.490.956.779
Các khoản tương đương tiền (i)	112.000.000.000	87.000.000.000
Cộng	115.702.261.577	97.621.552.925

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Thái Nguyên với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,4%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	69.500.000.000	40.000.000.000
Cộng	69.500.000.000	40.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng tại các ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên, Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên, và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Thái Nguyên với mức lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,7%/năm.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là các bên thứ ba</i>		
Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	340.546.400	1.322.862.000
Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	747.358.400	1.117.143.000
Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá	360.319.200	854.601.000
Ủy ban nhân dân xã La Hiên	-	714.306.000
Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	-	1.209.216.000
Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	953.904.002	1.033.671.000
Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	933.730.400	503.511.000
Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	850.497.600	822.030.000
Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	716.229.599	594.456.000
Các khách hàng khác	1.480.564.001	2.713.651.818
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	6.383.149.602	10.885.447.818

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	152.264.000	157.340.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	49.649.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(13.734.000)	(5.076.000)
Xoá nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	188.179.000	152.264.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Hộ kinh doanh cá thể Lê Văn Cường	-	-	-	19.620.000	(13.734.000)	5.886.000
Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	(71.750.000)	-	71.750.000	(71.750.000)	-
Công ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	(66.780.000)	-	66.780.000	(66.780.000)	-
Công ty TNHH Hoàng Doanh	99.298.000	(49.649.000)	49.649.000	-	-	-
Cộng	237.828.000	(188.179.000)	49.649.000	158.150.000	(152.264.000)	5.886.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	940.291.098	536.802.026
Ký cược, ký quỹ	243.900.000	211.500.000
Lãi dự thu	1.560.830.509	592.654.055
Phải thu khác	473.482.966	1.065.280.359
Cộng	3.218.504.573	2.406.236.440
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	592.853.832	555.066.121
Cộng	592.853.832	555.066.121

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.763.379.185		28.111.554.655	-
Công cụ, dụng cụ	16.424.909	-	35.249.120	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.354.846.880	-	16.021.748.871	-
Cộng	15.134.650.974	-	44.168.552.646	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
Chi phí xây dựng cơ bản				
Dự án đầu tư máy nén khí	-	3.185.559.853	3.185.559.853	-
Dự án nâng cấp hệ thống tự động hóa (DCS) dây chuyền II	279.115.918	7.207.692.496	7.486.808.414	-
Sửa chữa Máy cán ép hai trục TRP 140-110	179.000.000	-	179.000.000	-
Trung đại tu máy lọc bụi tĩnh điện BS780	-	1.916.742.105	1.916.742.105	-
Trung đại tu máy Lọc bụi tĩnh điện Loại BS 930	-	2.831.888.977	2.831.888.977	-
Trung đại tu máy xúc Hyundai 450LC-7	-	216.850.657	216.850.657	-
Cộng	458.115.918	15.358.734.088	15.816.850.006	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm ô tô	77.795.860	89.991.694
Cộng	77.795.860	89.991.694
b. Dài hạn		
Chi phí bồi thường GPMB	10.373.161.755	11.093.620.443
Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn	-	105.115.070
Phí bảo lãnh hợp đồng Điện	252.372.110	332.068.562
Phí sử dụng tài liệu	919.029.765	993.903.513
Cộng	11.544.563.630	12.524.707.588

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM I
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị và Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	959.145.870.610
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.185.559.853	-	7.486.808.414	10.672.368.267
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	325.458.628.458	501.332.524.722	87.484.896.048	55.542.189.649	969.818.238.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
Tại ngày 01/01/2024	(238.328.581.123)	(491.975.355.851)	(87.484.896.048)	(46.936.597.216)	(864.725.430.238)
Khấu hao trong năm	(9.277.975.816)	(4.351.663.125)	-	(1.494.542.806)	(15.124.181.747)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	(247.606.556.939)	(496.327.018.976)	(87.484.896.048)	(48.431.140.022)	(879.849.611.985)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	87.130.047.335	6.171.609.018	-	1.118.784.019	94.420.440.372
Tại ngày 31/12/2024	77.852.071.519	5.005.505.746	-	7.111.049.627	89.968.626.892

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	749.932.579.879	VND
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:	-	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	-	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	1.632.274.438	1.632.274.438
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.632.274.438	1.632.274.438
Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
Tại ngày 01/01/2024	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2024	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.632.274.438 VND

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	38.575.222.316	38.575.222.316	27.233.117.537	27.233.117.537
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	4.029.337.918	4.029.337.918	5.371.874.757	5.371.874.757
Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	4.755.860.000	4.755.860.000	3.073.840.000	3.073.840.000
Công ty điện lực Thái Nguyên	4.255.216.454	4.255.216.454	-	-
Khác	25.534.807.944	25.534.807.944	18.787.402.780	18.787.402.780
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	3.986.537.871	3.986.537.871	5.593.042.096	5.593.042.096
Cộng	42.561.760.187	42.561.760.187	32.826.159.633	32.826.159.633

(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước là các bên thứ ba		
Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	243.596.081	388.517.765
Công ty TNHH Nghị Hương	287.732.780	822.741.230
Công ty TNHH thương mại Hoa Dũng	-	669.480.302
Công ty TNHH Tuổi trẻ Thái Nguyên	229.899.800	-
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan Thắng Lợi	336.964.932	-
Các đối tượng khác	758.236.460	1.008.832.645
Khách hàng ứng trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	1.856.430.053	2.889.571.942

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	586.890.998	14.095.064.753	11.828.376.262	2.853.579.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.403.623.466	9.825.532.283	5.403.623.467	9.825.532.282
Thuế thu nhập cá nhân	332.388.059	1.285.817.097	1.307.252.224	310.952.932
Thuế tài nguyên	388.274.918	4.502.754.784	3.819.788.227	1.071.241.475
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.560.831.442	1.560.831.442	-
Phí bảo vệ môi trường	82.451.504	2.041.412.385	1.881.619.823	242.244.066
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	2.713.794.062	2.713.794.062	-
Cộng	6.793.628.945	36.025.206.806	28.515.285.507	14.303.550.244

13.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất nộp thừa	-	291.275.815
Cộng	-	291.275.815

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí điện năng tiêu thụ	-	4.003.650.024
Các khoản khác	300.441.200	932.864.719
Cộng	300.441.200	4.936.514.743

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức trả cổ đông	889.762.150	586.681.750
Các khoản khác	764.306.513	952.398.212
Cộng	1.654.068.663	1.539.079.962

16. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	592.853.832	555.066.121
Cộng	592.853.832	555.066.121

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMJ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - DN

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000	-	-
Vay dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - DN

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	41.634.838.069	203.256.459.661
Lãi trong năm trước	-	-	-	47.118.162.905	47.118.162.905
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(39.600.000.000)	(39.600.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(14.034.838.069)	(14.034.838.069)
Tại ngày 31/12/2023	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	35.118.162.905	196.739.784.497
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	38.679.263.999	38.679.263.999
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(19.200.000.000)	(19.200.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(15.918.162.905)	(15.918.162.905)
Tại ngày 31/12/2024	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	38.679.263.999	200.300.885.591

(*) Theo Quyết định số 36/QĐ-HĐQT ngày 12/04/2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023 Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI, thực hiện trả cổ tức 31.200.000.000 VND (trong đó đã tạm ứng 12.000.000.000 VND năm 2023 và chi bổ sung 19.200.000.000 VND trong năm 2024), trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 15.656.316.905 VND, trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 261.846.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	61.659.600.000	61.659.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.340.400.000	58.340.400.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.200.000.000	39.600.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	-	-	41.157.145.436
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.285.203.894	16.139.716.905	12.160.215.328	17.264.705.471
Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	-	261.846.000	261.846.000	-
Cộng	54.442.349.330	16.401.562.905	12.422.061.328	58.421.850.907

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	658.804.124.108	658.699.278.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.381.903.568	509.281.170
Cộng	661.186.027.676	659.208.559.383
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	659.240.437.676	659.208.559.383
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	1.945.590.000	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	19.990.909
Cộng	-	19.990.909

3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	566.015.076.313	556.653.605.950
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	867.328.726	125.533.265
Cộng	566.882.405.039	556.779.139.215

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	4.726.617.107	5.706.160.106
Doanh thu tài chính khác	-	11.093.767
Cộng	4.726.617.107	5.717.253.873

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	63.575.333	131.602.731
Chi phí tài chính khác	105.115.070	105.115.068
Cộng	168.690.403	236.717.799

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương	3.901.450.000	4.641.670.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.047.959.614	1.963.222.884
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.328.932	27.585.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.427.387.352	1.910.520.777
Chi phí bằng tiền khác	5.909.896.376	4.428.358.283
Cộng	12.297.022.274	12.971.357.743

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương	22.649.248.000	19.849.608.000
Chi phí vật liệu quản lý	820.784.238	431.611.358
Chi phí đồ dùng văn phòng	343.646.422	358.763.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.849.701	1.290.058.031
Chi phí bằng tiền khác	12.830.084.249	12.496.340.812
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	49.649.000	-
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi	(13.734.000)	(5.076.000)
Cộng	38.020.527.610	34.421.305.356

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	133.696.825	103.172.269
Cộng	133.696.825	103.172.269

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền chậm nộp thuế và tiền phạt vi phạm hành chính	9.000.000	192.909.273
Chi phí thiết kế bản vẽ thi công mô sét Cúc Đường	-	162.000.000
Chi phí khác	163.900.000	12.650.000
Cộng	172.900.000	367.559.273

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm nay	9.825.532.283	12.403.623.467
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	711.128.858
Cộng	9.825.532.283	13.114.752.325

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	48.504.796.282	60.232.915.230
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	622.865.134	1.785.202.105
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>622.865.134</u>	<u>1.785.202.105</u>
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	234.237.934	1.321.694.905
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	388.627.200	463.507.200
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	49.127.661.416	62.018.117.335
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	49.127.661.416	62.018.117.335
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	9.825.532.283	12.403.623.467
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	711.128.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.825.532.283	13.114.752.325

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.254.029.978	388.731.692.519
Chi phí nhân công	92.489.460.895	89.762.325.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.124.181.747	32.023.390.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.851.437.055	56.367.863.829
Chi phí bằng tiền khác	39.394.057.585	31.795.467.435
Cộng	607.113.167.260	598.680.739.795

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.679.263.999	47.118.162.905
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	38.679.263.999	47.118.162.905
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm	(11.079.263.999)	(15.918.162.905)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.300	2.600

(*): Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được theo Quyết định số 36/QĐ-HĐQT ngày 12/04/2024. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 giảm từ 3.927 đồng/cổ phiếu thành 2.600 đồng/cổ phiếu.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay ước tính là 11.079.263.999 VND, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.702.261.577	-	-	115.702.261.577
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.804.933.024	592.853.832	-	7.397.786.856
Đầu tư tài chính	69.500.000.000	-	-	69.500.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(188.179.000)	-	-	(188.179.000)
Cộng	191.819.015.601	592.853.832	-	192.411.869.433

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2024				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	44.021.090.854	-	-	44.021.090.854
Chi phí phải trả	300.441.200	-	-	300.441.200
Cộng	44.321.532.054	-	-	44.321.532.054
Chênh lệch thanh khoản thuần	147.497.483.547	592.853.832	-	148.090.337.379

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.621.552.925	-	-	97.621.552.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.865.310.290	555.066.121	-	10.420.376.411
Đầu tư tài chính	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(152.264.000)	-	-	(152.264.000)
Cộng	147.334.599.215	555.066.121	-	147.889.665.336

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2024				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.500.000.000	2.500.000.000	-	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	37.185.802.088	-	-	37.185.802.088
Chi phí phải trả	4.936.514.743	-	-	4.936.514.743
Cộng	44.622.316.831	2.500.000.000	-	47.122.316.831
Chênh lệch thanh khoản thuần	102.712.282.384	(1.944.933.879)	-	100.767.348.505

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.702.261.577	97.621.552.925	115.702.261.577	97.621.552.925
Đầu tư tài chính	69.500.000.000	40.000.000.000	69.500.000.000	40.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.526.719.549	7.995.875.876	4.338.540.549	7.843.611.876
Phải thu khác	2.871.067.307	2.424.500.535	2.871.067.307	2.424.500.535
Tổng cộng	192.600.048.433	148.041.929.336	192.411.869.433	147.889.665.336
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	42.367.022.191	32.757.150.184	42.367.022.191	32.757.150.184
Chi phí phải trả	300.441.200	4.936.514.743	300.441.200	4.936.514.743
Phải trả, phải nộp khác	1.654.068.663	4.428.651.904	1.654.068.663	4.428.651.904
Tổng cộng	44.321.532.054	47.122.316.831	44.321.532.054	47.122.316.831

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Lĩnh vực	Vật liệu xây dựng	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	658.804.124.108	2.381.903.568	661.186.027.676
Tổng doanh thu thuần	658.804.124.108	2.381.903.568	661.186.027.676
Chi phí kinh doanh	616.332.626.197	867.328.726	617.199.954.923
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	566.015.076.313	867.328.726	566.882.405.039
Chi phí bán hàng	12.297.022.274	-	12.297.022.274
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.020.527.610	-	38.020.527.610
Kết quả hoạt động kinh doanh	42.471.497.911	1.514.574.842	43.986.072.753
Thu nhập từ hoạt động tài chính	4.541.506.906	16.419.798	4.557.926.704
Lợi nhuận khác		(39.203.175)	(39.203.175)
Lợi nhuận trước thuế			48.504.796.282

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

3. Thông tin với bên liên quan

3.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Công ty Cổ phần cơ khí vật tư, thiết bị áp lực VVM	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVM	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty TNHH than Khánh Hòa VVM	Công ty trong cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVM	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trường Cao đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVM	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Than Núi Hồng VVM	Công ty trong cùng Tổng công ty
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần xi măng Quán triều VVM	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Đỗ Huy Hùng	Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Thu Hiền	Nguyên Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Quốc Bình	Nguyên Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Bá Chức	Nguyên Phó Giám đốc
Ông Tống Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMÍ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.1 Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Hoàng Thị Thúy	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng

3.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Huy Hùng	Phụ cấp HDQT	-	22.276.800
Ông Vũ Minh Tân	Phụ cấp HDQT	89.107.200	66.830.400
Bà Lê Thị Thu Hiền	Phụ cấp HDQT	-	18.720.000
Ông Hà Văn Chuyển	Phụ cấp HDQT	74.880.000	74.880.000
Ông Trịnh Quốc Bình	Phụ cấp HDQT	-	18.720.000
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phụ cấp HDQT	74.880.000	56.160.000
Ông Trần Quang Khải	Phụ cấp HDQT	74.880.000	74.880.000
	Lương, thưởng BGĐ	490.998.463	480.168.000
Ông Phạm Mạnh Tiến	Phụ cấp HDQT	74.880.000	56.160.000
	Lương, thưởng BGĐ	430.700.407	421.200.000
Ông Lê Bá Chức	Lương, thưởng BGĐ	-	245.700.000
Ông Tống Thanh Sơn	Lương, thưởng BGĐ	430.700.407	210.600.000
Ông Nguyễn Thanh Trường	Lương, thưởng BGĐ	430.700.407	175.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Lương, thưởng Kế toán trưởng	331.878.890	381.186.000
Ông Phạm Trung Hợp	Lương, thưởng BKS	452.235.427	442.260.000
Bà Trần Thu Hương	Phụ cấp BKS	74.880.000	74.880.000
Bà Hoàng Thị Thúy	Phụ cấp BKS	-	18.720.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	74.880.000	56.160.000

b. Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua Than cám	129.393.748.342	147.528.523.630
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí quản lý mỏ	956.624.757	488.474.161
	Cổ tức được chia và đã trả	9.865.536.000	14.181.708.000
Công ty TNHH than Khánh Hòa VVMÍ	Mua đá thải	2.185.823.700	3.351.295.732
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua vật tư, dầu nhờn	368.769.465	578.022.000
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Chi phí nổ mìn phá đá với các mỏ	5.031.663.124	4.547.801.002
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMÍ	Mua dịch vụ	1.284.212.965	1.262.186.834
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Mua dịch vụ	1.157.827.259	988.779.818
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Mua dịch vụ đào tạo	37.373.535	154.219.000
Công ty Cổ phần cơ khí vật tư, thiết bị áp lực VVMÍ	Bán phế liệu	1.945.590.000	-
	Mua vật tư	890.150.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMÍ	Mua dịch vụ sửa chữa	217.118.657	2.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.2 Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Mua vỏ bao	35.637.203.500	34.910.624.000
Công ty Than Núi Hồng VVMI	Mua dịch vụ	46.926.000	46.926.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Mua dịch vụ đào tạo	271.981.000	134.380.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ tư vấn	28.866.741	259.800.668
Công ty cổ phần xi măng Quán triều VVMI	Mua clinker	-	1.262.316.667
Công ty cổ phần Vật tư -TKV	Mua vật tư, dầu nhờn	328.937.315	-
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than - TKV	Mua dịch vụ	172.120.407	-

3.3 Số dư với bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	3.986.537.871	5.593.042.096
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	3.413.118.500	3.808.227.200
Công ty TNHH than Khánh Hòa VVMI	-	378.993.561
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	123.948.539
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	545.105.910	1.001.288.074
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	28.313.461	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	280.584.722
Trả trước cho người bán	168.596.238	69.009.449
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	23.761.238	69.009.449
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Và Thiết Bị Áp Lực-VVMI	144.835.000	-

4. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	1.387.327.896	1.387.327.896
Trên 1 năm đến 5 năm	5.929.273.133	6.345.681.645
Trên 5 năm	17.834.180.649	18.805.100.032
Cộng	25.150.781.677	26.538.109.573

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng

Giám đốc



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMİ**

Số: 271.../CLH-KTTKTC
“V/v : Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế năm 2024 so với cùng kỳ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMİ
Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái
Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803.829.154

Fax: 02803.829.056

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMİ

Mã chứng khoán: **CLH**

Nội dung giải trình:

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMİ có Lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố như sau:

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng (+) giảm (-)
1	Lợi nhuận sau thuế	47.118.162.905	38.679.263.999	-17,91%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận năm 2024 giảm 17,91% so với cùng kỳ năm 2023 do nguyên
nhân chủ yếu sau:

Năm 2024 do ảnh hưởng của suy thoái thị trường, thị trường bất động sản
trầm lắng, nhu cầu xi măng giảm, đặc biệt là giá bán sản phẩm cũng giảm so với
cùng kỳ năm trước.

Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm so
với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, (website);
- Lưu: VP, KTTKTC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**

TRẦN QUANG KHẢI